

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 30

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>437.739.927.993</b>	<b>391.509.938.955</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	46.186.491.919	79.407.472.824
111	1. Tiền		31.186.491.919	64.407.472.824
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	10.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.130.634.950	143.339.685.309
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	224.739.707.458	163.964.184.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.863.965.347	2.096.375.762
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	8.918.876.714	6.742.424.273
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.397.789.363)	(29.469.173.941)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.794	5.874.794
140	IV. Hàng tồn kho	08	170.063.692.828	149.708.459.189
141	1. Hàng tồn kho		175.363.672.361	159.207.086.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.299.979.533)	(9.498.627.519)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.359.108.296	9.054.321.633
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	135.617.449	88.419.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.842.741.715	8.946.238.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	380.749.132	19.663.580
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>105.168.597.963</b>	<b>96.085.883.939</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		862.561.592	862.174.092
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	316.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	862.561.592	546.174.092
220	II. Tài sản cố định		38.159.007.751	33.130.864.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	37.702.254.171	32.628.030.707
222	- Nguyên giá		124.100.337.323	115.357.098.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.398.083.152)	(82.729.067.948)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	456.753.580	502.834.048
228	- Nguyên giá		1.887.119.060	1.887.119.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.430.365.480)	(1.384.285.012)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	7.387.541.848	7.218.894.878
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.387.541.848	7.218.894.878
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	56.074.029.232	51.766.029.232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33.535.149.659	29.227.149.659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.685.457.540	3.107.920.982
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.685.457.540	3.107.920.982
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>542.908.525.956</b>	<b>487.595.822.894</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>222.207.990.284</b>	<b>176.855.990.054</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>221.680.598.284</b>	<b>175.825.158.052</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	132.050.526.019	82.687.550.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		753.704.521	590.914.869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.062.502.267	2.849.853.250
314	4. Phải trả người lao động		9.373.379.605	18.873.085.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.275.385.375	24.688.209.860
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	10.909.091
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.076.301.824	10.736.356.645
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	42.649.345.150	31.362.332.120
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.439.453.523	4.025.946.266
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>527.392.000</b>	<b>1.030.832.002</b>
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	3.440.002
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	527.392.000	1.027.392.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>320.700.535.672</b>	<b>310.739.832.841</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>320.570.673.335</b>	<b>309.612.990.728</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174.719.940.000	174.719.940.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		174.719.940.000	174.719.940.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		75.602.828.076	71.086.683.576
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.959.497.187	6.701.424.937
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.288.408.072	57.104.942.215
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		61.682.608.067	11.943.497.216
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(394.199.995)	45.161.444.999
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>129.862.337</b>	<b>1.126.842.113</b>
431	1. Nguồn kinh phí	19	129.862.337	304.862.337
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	821.979.776
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>542.908.525.956</b>	<b>487.595.822.894</b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Đạt


Kế toán trưởng

  
Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Thân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	262.368.447.058	222.176.401.381	775.194.034.163	749.216.408.267	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	121.727.177	266.756.973	343.532.915	1.048.946.566	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		262.246.719.881	221.909.644.408	774.850.501.248	748.167.461.701	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	179.820.630.838	145.435.738.168	539.297.205.091	529.433.751.408	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.426.089.043	76.473.906.241	235.553.296.157	218.733.710.294	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.399.575.624	1.211.457.648	14.888.069.159	12.352.260.935	
22	7. Chi phí tài chính	26	1.011.568.382	2.297.863.142	7.658.963.965	6.300.166.118	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		622.707.891	979.008.365	2.124.635.922	1.662.235.605	
24	8. Chi phí bán hàng	27	46.681.108.281	43.538.789.411	138.846.652.478	119.025.482.639	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.431.300.735	22.150.527.497	50.477.571.160	49.736.862.809	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.701.687.269	9.698.183.839	53.458.177.713	56.023.459.663	
31	11. Thu nhập khác	29	1.343.641.645	572.226.537	5.496.350.130	2.027.667.225	
32	12. Chi phí khác	30	505.233.032	76.603.983	608.141.535	333.716.018	
40	13. Lợi nhuận khác		838.408.613	495.622.554	4.888.208.595	1.693.951.207	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.540.095.882	10.193.806.393	58.346.386.308	57.717.410.870	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.762.497.972	3.808.765.598	10.568.970.000	12.555.965.871	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.777.597.910	6.385.040.795	47.777.416.308	45.161.444.999	

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.346.386.308	57.717.410.870
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(4.541.670.289)	1.784.894.115
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.628.671.245	6.128.341.399
03	- Các khoản dự phòng		-	6.391.242.933
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		233.554.392	(306.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.528.531.848)	(12.396.619.822)
06	- Chi phí lãi vay		2.124.635.922	1.662.235.605
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.804.716.019	59.502.304.985
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(68.682.075.236)	12.241.384.909
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.156.585.653)	5.207.220.466
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.492.702.511	992.077.429
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		375.265.203	1.078.814.964
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.124.635.922)	(1.662.235.605)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.385.723.846)	(14.276.286.731)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	49.625.458
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.007.430.243)	(3.612.369.857)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.683.767.167)	59.520.536.017
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.466.371.070)	(14.272.181.067)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		323.181.818	196.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.308.000.000)	(17.009.100.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.221.274.684	12.437.908.737
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.770.085.432	(28.647.372.330)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		81.566.446.213	67.183.397.830
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(70.779.433.183)	(56.453.371.210)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.094.312.200)	(31.172.986.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.307.299.170)	(20.442.959.580)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.220.980.905)	10.430.204.107

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.407.472.824	68.977.268.717
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	46.186.491.919	79.407.472.824

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Đạt



Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị tr	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Bình Triệu	Số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ thuốc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân  
221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật  
phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*  
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.  
Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.  
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.5. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng

## 2.22. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.353.101.861	712.167.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.833.390.058	63.695.305.232
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	15.000.000.000
	<b>46.186.491.919</b>	<b>79.407.472.824</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi, với lãi suất 7,25%/năm; và tiền gửi có giá trị 5.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam -

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Vignato	21.118.953.482	21.118.953.482	-	21.118.953.482
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	33.535.149.659	33.535.149.659	-	29.227.149.659
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	1.787.861.555	1.787.861.555	-	1.787.861.555
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	21.317.100.000	-	17.009.100.000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10.430.188.104	10.430.188.104	-	10.430.188.104
Các khoản đầu tư khác	1.419.926.091	1.419.926.091	-	2.329.720.800
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	1.419.926.091	1.419.926.091	-	2.329.720.800
	<b>56.074.029.232</b>	<b>56.074.029.232</b>	<b>-</b>	<b>52.675.823.941</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam được xác định theo giá chứng khoán trên sàn HOSE.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 31.

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt	Hà Nội	171.303	Ngân hàng

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	20.951.674.921	17.757.234.476
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21.456.623.660	17.776.892.255
- Công ty Vipesco Cambo	13.778.490.138	2.525.157.592
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	5.983.501.919
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.354.870	4.890.566.624
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.683.917.721	115.030.831.555
	<b>224.739.707.458</b>	<b>163.964.184.421</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	224.739.707.458	163.964.184.421
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>224.739.707.458</b>	<b>163.964.184.421</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	-

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.000.886.781	-	886.781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	249.845.898	-	164.889.715	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	10.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	-	726.684.299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ ( Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu CBCNV tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	447.220.000	-	-	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	1.934.896.243	-	3.565.815.524	-
- Ký cược, ký quỹ	46.535.500		17.600.000	
- Phải thu khác	513.431.365		262.171.326	
	<b>8.918.876.714</b>	<b>-</b>	<b>6.742.424.273</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	862.561.592	-	546.174.092	-
	<b>862.561.592</b>	<b>-</b>	<b>546.174.092</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<b>38.368.965.635</b>	<b>8.971.176.272</b>	<b>40.561.028.174</b>	<b>11.091.854.233</b>
+ Công ty TNHH TM&DV Phú Châu	2.738.470.112	-	2.738.470.112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1.364.828.455	-	1.364.828.455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Công ty TNHH TM DV Đồng Việt	1.495.342.106	-	1.495.342.106	-
+ Các khoản phải thu khác	30.278.075.173	8.971.176.272	32.470.137.712	11.091.854.233
	<b>38.368.965.635</b>	<b>8.971.176.272</b>	<b>40.561.028.174</b>	<b>11.091.854.233</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.531.104.950	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	64.917.007.627	(3.842.148.684)	65.838.628.354	(4.034.590.948)
- Công cụ, dụng cụ	483.411.820	-	191.621.228	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	183.835.070	-
- Thành phẩm	105.320.187.089	(1.457.830.849)	92.898.269.730	(5.464.036.571)
- Hàng hóa	1.111.960.875	-	94.732.326	-
	<b>175.363.672.361</b>	<b>(5.299.979.533)</b>	<b>159.207.086.708</b>	<b>(9.498.627.519)</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.988.949.999	1.298.022.726
+ Dự án Validamycin	4.666.667	206.332.152
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	1.388.700.000	2.412.211.818
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Chi phí đầu tư xây dựng đường ống nước thải Bình Dương	36.997.000	-
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	665.900.000	-
+ Xưởng thuốc hạt	70.880.000	70.880.000
	<b>7.387.541.848</b>	<b>7.218.894.878</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	38.630.894.803	48.653.579.378	24.063.722.362	837.314.112	3.171.588.000	115.357.098.655
- Mua trong năm	997.647.515	4.865.990.581	4.917.020.307	153.100.000	-	10.933.758.403
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	766.234.318	-	-	-	766.234.318
- Thanh lý, nhượng bán	(1.299.170.211)	(391.141.650)	(1.196.771.500)	(69.670.692)	-	(2.956.754.053)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.329.372.107</b>	<b>53.894.662.627</b>	<b>27.783.971.169</b>	<b>920.743.420</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>124.100.337.323</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	30.694.362.838	34.437.178.796	14.016.480.628	409.457.686	3.171.588.000	82.729.067.948
- Khấu hao trong năm	1.139.812.124	3.234.960.204	2.012.757.240	195.061.209	-	6.582.590.777
- Thanh lý, nhượng bán	(1.265.700.731)	(381.432.650)	(1.196.771.500)	(69.670.692)	-	(2.913.575.573)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.568.474.231</b>	<b>37.290.706.350</b>	<b>14.832.466.368</b>	<b>534.848.203</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>86.398.083.152</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.936.531.965	14.216.400.582	10.047.241.734	427.856.426	-	32.628.030.707
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.760.897.876</b>	<b>16.603.956.277</b>	<b>12.951.504.801</b>	<b>385.895.217</b>	<b>-</b>	<b>37.702.254.171</b>

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.759.519.060</b>	<b>127.600.000</b>	<b>1.887.119.060</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.325.531.272	58.753.740	1.384.285.012
- Khấu hao trong năm	3.547.128	42.533.340	46.080.468
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.329.078.400</b>	<b>101.287.080</b>	<b>1.430.365.480</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	433.987.788	68.846.260	502.834.048
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>430.440.660</b>	<b>26.312.920</b>	<b>456.753.580</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.516.048	-
- Chi phí bảo hiểm	69.706.150	-
- Chi phí thuê đất	35.395.251	88.419.210
	<b>135.617.449</b>	<b>88.419.210</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.389.434.536	857.580.963
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	938.678.307	899.783.757
- Tiền thuê kho trả trước	240.497.848	439.567.567
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	27.731.250	166.387.500
- Chi phí xử lý chất thải độc hại	-	236.236.500
- Chi phí bảo hiểm tài sản	3.833.000	71.229.143
- Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	-	21.135.965
- Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	10.567.997	349.892.087
- Chi phí trả trước dài hạn khác	74.714.602	66.107.500
	<b>2.685.457.540</b>	<b>3.107.920.982</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.920.106	74.164.474.775	74.175.394.881	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.842.616.701	1.842.616.701	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.481.630.000	8.870.398.709	10.687.152.569	335.123.860	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	512.477.761	2.009.328.254	2.304.129.131	-	217.676.884
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	717.831.336	2.940.980.333	2.966.942.025	-	691.869.644
- Các loại thuế khác	-	126.994.047	124.258.388	124.258.388	25.961.692	152.955.739
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	-	-	19.663.580	-
	<b>19.663.580</b>	<b>2.849.853.250</b>	<b>89.952.057.160</b>	<b>92.100.493.695</b>	<b>380.749.132</b>	<b>1.062.502.267</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):**

(2) Hợp đồng tín dụng số 15.23400138/2015-HỆTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 20/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.636.650.000 VNĐ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

- + Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 0%;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 500.000.000 đồng;

(3) Vay cá nhân không có hợp đồng

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất cho vay: 0%;

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung</b>				
- Công ty TNHH MTV nhựa Vô Song	7.394.540.800	7.394.540.800	5.278.795.978	5.278.795.978
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	10.760.072.400	10.760.072.400	7.610.803.200	7.610.803.200
- Công ty Hunan Haili Chemical	10.997.867.200	10.997.867.200	2.847.816.000	2.847.816.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	11.058.873.880	11.058.873.880	4.256.116.600	4.256.116.600
- Công ty NongFeng AgroChem	21.779.497.360	21.779.497.360	15.707.773.755	15.707.773.755
- Phải trả các đối tượng khác	70.059.674.379	70.059.674.379	46.986.245.142	46.986.245.142
	<b>132.050.526.019</b>	<b>132.050.526.019</b>	<b>82.687.550.675</b>	<b>82.687.550.675</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	132.050.526.019	132.050.526.019	82.687.550.675	82.687.550.675
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>132.050.526.019</b>	<b>132.050.526.019</b>	<b>82.687.550.675</b>	<b>82.687.550.675</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10,920,106	74,164,474,775	74,175,394,881	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,842,616,701	1,842,616,701	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,481,630,000	8,870,398,709	10,687,152,569	335,123,860	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	512,477,761	2,009,328,254	2,304,129,131	-	217,676,884
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	717,831,336	2,940,980,333	2,966,942,025	-	691,869,644
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	124,258,388	124,258,388	25,961,692	152,955,739
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	-	-	19,663,580	-
	<b>19,663,580</b>	<b>2,849,853,250</b>	<b>89,952,057,160</b>	<b>92,100,493,695</b>	<b>380,749,132</b>	<b>1,062,502,267</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	16.173.929.697	21.731.735.836
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	3.702.400.000	-
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	250.000.000	690.013.726
- Trích trước chi phí phải trả khác	1.149.055.678	2.266.460.298
	<b>21.275.385.375</b>	<b>24.688.209.860</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.472.721.138	1.242.012.760
- Bảo hiểm xã hội	53.652.330	156.244.354
- Bảo hiểm y tế	(1.539.678)	19.315.796
- Bảo hiểm thất nghiệp	729.889	12.150.448
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.401.217.001	6.045.940.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.149.521.144	3.260.693.287
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	26.897.524	92.148.797
+ Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	-	912.122.770
+ Phải trả khác	1.969.069.966	2.102.868.066
	<b>10.076.301.824</b>	<b>10.736.356.645</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174.719.940.000	57.705.604.719	4.300.475.168	64.771.014.579	301.497.034.466
Lãi trong năm trước	-	-	-	45.161.444.999	45.161.444.999
Tăng khác	-	6.549.481.073	-	-	6.549.481.073
Phân phối lợi nhuận	-	6.831.597.784	2.400.949.769	(52.827.517.363)	(43.594.969.810)
Số dư cuối năm trước	<b>174.719.940.000</b>	<b>71.086.683.576</b>	<b>6.701.424.937</b>	<b>57.104.942.215</b>	<b>309.612.990.728</b>
Số dư đầu năm nay	174.719.940.000	71.086.683.576	6.701.424.937	57.104.942.215	309.612.990.728
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.777.416.308	47.777.416.308
Phân phối lợi nhuận	-	4.516.144.500	2.258.072.250	(43.593.950.451)	(36.819.733.701)
Số dư cuối năm nay	<b>174.719.940.000</b>	<b>75.602.828.076</b>	<b>8.959.497.187</b>	<b>61.288.408.072</b>	<b>320.570.673.335</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 012015/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2.258.072.250
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.516.144.500
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.516.144.500
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	31.449.589.201
Thường Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	354.000.000
<b>Tổng</b>	<b>43.593.950.451</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.107.200.000	51,0%	89.107.200.000	51,0%
Vốn góp của các cổ đông khác:	85.612.740.000	49,0%	85.612.740.000	49,0%
- Nguyễn Đức Thuận	35.348.000.000	20,2%	35.348.000.000	20,2%
- Lâm Thị Mai	14.095.580.000	8,1%	14.735.580.000	8,4%
- Vũ Văn Hải	8.780.800.000	5,0%	4.390.400.000	2,5%
- Cổ đông khác	27.388.360.000	15,7%	31.138.760.000	17,8%
	<b>174.719.940.000</b>	<b>100</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174.719.940.000	174.719.940.000
- Vốn góp cuối năm	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.449.589.200	31.449.589.200

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**f) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	75.602.828.076	71.086.683.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.959.497.187	6.701.424.937
	<b>84.562.325.263</b>	<b>77.788.108.513</b>

**19. NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304.862.337	304.862.337
Chi sự nghiệp	175.000.000	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>129.862.337</b>	<b>304.862.337</b>

**20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng	258.055.313.641	217.963.846.071
Doanh thu gia công	3.821.561.389	3.710.225.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.844.851	235.573.243
	<b>262.246.719.881</b>	<b>221.909.644.408</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	181.671.695.072	141.615.656.311
Giá vốn của hoạt động gia công	2.077.844.124	1.776.869.585
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	121.336.952	263.518.958
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(4.050.245.310)	1.779.693.313
	<b>179.820.630.838</b>	<b>145.435.738.168</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.072.441	568.326.277
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.236.202.676	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.653.940	35.655.511
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	89.778.944	306.000
Lãi bán hàng trả chậm	1.048.867.623	607.169.860
	<b>4.399.575.624</b>	<b>1.211.457.648</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	622.707.891	517.493.614
Chiết khấu thanh toán	106.418.857	1.776.071.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	413.555.076	4.297.600

	<u>1.142.681.824</u>	<u>2.297.863.142</u>
<b>24. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.189.725.201	2.152.647.032
Chi phí nhân công	5.768.101.771	3.967.864.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	351.390.162	170.539.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.420.930.276	27.109.166.869
Chi phí khác bằng tiền	11.950.960.871	10.147.571.480
	<u>46.681.108.281</u>	<u>43.538.789.411</u>
<b>25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.670.472	(23.653.788)
Chi phí nhân công	11.327.565.620	10.929.672.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.064.850	517.568.875
Chi phí dự phòng	(71.384.578)	2.145.318.913
Thuế, phí, và lệ phí	1.594.197.405	1.941.516.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.518.525.914	4.637.368.345
Chi phí khác bằng tiền	1.954.661.052	2.002.736.109
	<u>20.431.300.735</u>	<u>22.150.527.497</u>
<b>26. THU NHẬP KHÁC</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	57.000.000	147.545.454
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	175.445.917	366.624.119
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	233.146.419	-
Xử lý chi phí khấu hao của tài sản hình thành từ nguồn kinh phí đã khấu hao hết nhưng chưa giảm nguồn	821.979.776	-
Thuế giá trị gia tăng bị phạt năm trước nay được hoàn lại do Cục thuế tính nhầm	-	20.350.258
Thu nhập khác	56.069.533	37.706.706
	<u>1.343.641.645</u>	<u>572.226.537</u>
<b>27. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.899.503	75.194.754
Các khoản bị phạt	(2.209.985)	-
Xử lý các chi phí nghiên cứu tởn đợng không khả thi	299.665.485	-
Chi phí khác	188.878.029	1.409.229

505.233.032      76.603.983

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	58.346.386.308	57.717.410.870
Các khoản điều chỉnh tăng	579.465.483	7.214.967.713
- Loại trừ chi phí trích trước không đủ cơ sở tính thuế	-	7.138.459.903
- Thuế bị phạt	579.465.483	76.507.810
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.885.079.063)	(7.859.806.442)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.885.079.063)	(7.859.806.442)
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.040.772.728	57.072.572.141
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b><u>10.568.970.000</u></b>	<b><u>12.555.965.871</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.481.630.000	1.573.476.322
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.385.723.846)	(12.647.812.193)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>(335.123.846)</u></b>	<b><u>1.481.630.000</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.098.871.249	213.800.399.968
Chi phí nhân công	6.554.586.937	8.159.095.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.731.275.166	3.064.170.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.502.915.527	44.668.802.639
Chi phí khác bằng tiền	(25.980.379.458)	(30.723.929.761)
	<b><u>245.907.269.420</u></b>	<b><u>238.968.539.419</u></b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.186.491.919	-	79.407.472.824	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	234.521.145.764	(29.397.789.363)	171.252.782.786	(29.469.173.941)
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
	<b><u>282.127.563.774</u></b>	<b><u>(29.397.789.363)</u></b>	<b><u>262.080.181.701</u></b>	<b><u>(29.469.173.941)</u></b>

**Nợ phải trả tài chính**

Vay và nợ

Giá trị sổ kế toán	
31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
43.176.737.150	32.389.724.120

Phải trả người bán, phải trả khác	142.126.827.843	93.423.907.320
Chi phí phải trả	21.275.385.375	24.688.209.860
	<b>206.578.950.368</b>	<b>150.501.841.300</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.186.491.919	-	-	46.186.491.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.260.794.809	862.561.592	-	205.123.356.401
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
	<b>250.447.286.728</b>	<b>2.282.487.683</b>	<b>-</b>	<b>252.729.774.411</b>

**Tại ngày 01/01/2015**

Tiền và các khoản tương đương tiền	79.407.472.824	-	-	79.407.472.824
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.237.434.753	546.174.092	-	141.783.608.845
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
	<b>230.644.907.577</b>	<b>1.966.100.183</b>	<b>-</b>	<b>232.611.007.760</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	42.649.345.150	527.392.000	-	43.176.737.150
Phải trả người bán, phải trả khác	142.126.827.843	-	-	142.126.827.843
Chi phí phải trả	21.275.385.375	-	-	21.275.385.375
	<b>206.051.558.368</b>	<b>527.392.000</b>	<b>-</b>	<b>206.578.950.368</b>

**Tại ngày 01/01/2015**

Vay và nợ	31.362.332.120	1.027.392.000	-	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	93.423.907.320	-	-	93.423.907.320
Chi phí phải trả	24.688.209.860	-	-	24.688.209.860
	<b>149.474.449.300</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>-</b>	<b>150.501.841.300</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân